



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Quý IV năm 2019/ Quarter IV 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF  
VCBF Blue Chip Fund(VCBDCF)  
Ngày 10 tháng 01 năm 2020  
10 Jan 2020

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	<b>01</b>		<b>(14,723,955,483)</b>	<b>27,694,286,559</b>	<b>(68,816,407,873)</b>	<b>(54,932,897,892)</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		4,048,522,000	16,116,986,900	5,928,761,300	25,621,820,600
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		12,579,117	222,799,009	50,661,227	1,774,687,858
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		12,579,117	222,799,009	50,661,227	1,774,687,858
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(451,942,646)	16,392,875,061	(550,005,433)	3,934,026,957
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(18,333,113,954)	(5,038,374,411)	(74,245,824,967)	(86,263,433,307)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSES</b>	<b>10</b>		<b>99,028,735</b>	<b>384,295,196</b>	<b>158,179,365</b>	<b>746,055,235</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		99,028,735	384,295,196	158,179,365	745,047,955
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		98,121,404	380,940,936	156,780,755	743,067,590
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		907,331	3,354,260	1,398,610	1,980,365
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	1,007,280

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Số lũy kế Year-to-date
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES</b>	<b>20</b>		<b>2,219,993,211</b>	<b>10,217,714,063</b>	<b>3,097,397,242</b>	<b>13,168,843,139</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,906,834,479	8,897,266,811	2,758,724,138	11,647,907,554
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		88,635,150	341,423,064	110,141,712	445,601,100
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		54,000,000	216,624,639	58,236,637	249,487,043
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		21,340,000	60,500,000	27,720,000	121,550,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		13,295,150	64,298,425	24,185,075	74,564,057
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		59,400,000	238,287,103	64,060,302	274,435,745
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		59,400,000	238,287,103	64,060,302	274,435,745
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	132,000,000	33,000,000	132,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	86,920,102	-	88,293,714
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		39,054,087	145,200,000	33,271,233	132,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		33,669,495	138,329,880	34,139,555	174,169,281
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		30,000,000	120,000,000	30,000,000	120,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	3,929,310	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		2,520,548	10,000,000	2,520,548	10,000,000
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		1,148,947	4,400,570	1,619,007	10,069,281
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	34,100,000
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	-	-	-
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD</i>	<i>20.10.12</i>		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>(17,042,977,429)</b>	<b>17,092,277,300</b>	<b>(72,071,984,480)</b>	<b>(68,847,796,266)</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		<b>213,134,142</b>	<b>983,525,176</b>	<b>964,407,654</b>	<b>2,527,766,642</b>
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		213,134,142	983,525,176	964,407,654	2,527,766,642
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>(16,829,843,287)</b>	<b>18,075,802,476</b>	<b>(71,107,576,826)</b>	<b>(66,320,029,624)</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		1,503,270,667	23,114,176,887	3,138,248,141	19,943,403,688
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(18,333,113,954)	(5,038,374,411)	(74,245,824,967)	(86,263,433,107)
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>(16,829,843,287)</b>	<b>18,075,802,476</b>	<b>(71,107,576,826)</b>	<b>(66,320,029,624)</b>

Người lập:



Võ Thị Thuý Linh  
Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Hà Linh  
Trưởng Phòng Điều Hành



Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019/ As at 31 Dec 2019

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
Vietcombank Fund Management  
**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
**Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF**  
VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)  
**Ngày 10 tháng 01 năm 2020**  
10 Jan 2020

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019
<b>I</b>	<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		2,266,885,248	7,482,504,817
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		2,266,885,248	7,482,504,817
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		347,608,300	1,276,360,900
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	530,973,535
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		1,919,276,948	5,675,170,382
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		347,848,225,400	432,896,289,450
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		347,848,225,400	432,896,289,450
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		347,848,225,400	432,896,289,450
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-



STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019
	<i>Đầu tư khác Other Investments</i>	121.9		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts</i>	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		3,161,379,115	1,536,709,325
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		2,028,210,115	986,767,625
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,133,169,000	549,941,700
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức Dividend receivables</i>	134.1		-	-
	<i>Phải thu trái tức Coupon receivables</i>	134.2		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		1,133,169,000	549,941,700
	<i>Dự thu cổ tức Dividend receivables</i>	136.1		1,133,169,000	549,941,700
	<i>Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds</i>	136.2		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months</i>	136.3		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		-	-
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác Other assets</i>	137.2		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019
	<i>Các khoản khác Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>353,276,489,763</b>	<b>441,915,503,592</b>
<b>II</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		93,941,569	107,030,264
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		46,970,785	53,515,132
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		46,970,784	53,515,132
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		2,887,349	51,155,533
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		72,600,000	133,145,913
	<i>Phí giao dịch Transaction fee</i>	316.1		-	-
	<i>Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables</i>	316.1.1		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee</i>	316.2		72,600,000	106,145,913
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		-	27,000,000
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		347,608,300	271,359,900
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment</i>	<i>317.1</i>		347,608,300	271,359,900
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf</i>	<i>317.2</i>		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	3,092,434,487
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		681,297,869	1,480,764,407
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee</i>	<i>319.1</i>		603,457,869	1,404,244,407
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee</i>	<i>319.2</i>		27,240,000	25,920,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>319.2.1</i>		18,000,000	18,000,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>319.2.2</i>		9,240,000	7,920,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>319.2.3</i>		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee</i>	<i>319.3</i>		19,800,000	19,800,000
	<i>Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee</i>	<i>319.4</i>		19,800,000	19,800,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee</i>	<i>319.5</i>		11,000,000	11,000,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>319.6</i>		-	-
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	<i>319.7</i>		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	7,479,452
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	<i>320.1</i>		-	-
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	<i>320.2</i>		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	<i>320.3</i>		-	7,479,452
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	<i>320.4</i>		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	<i>320.5</i>		-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>1,198,335,087</b>	<b>5,143,369,956</b>
III	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>352,078,154,676</b>	<b>436,772,133,636</b>

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		192,442,656,200	228,813,079,300
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		545,618,526,900	542,013,217,800
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(353,175,870,700)	(313,200,138,500)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		81,244,013,575	112,737,726,148
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		78,391,484,901	95,221,328,188
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		95,221,328,188	69,696,192,884
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(16,829,843,287)	25,525,135,304
<b>IV</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>18,295.22</b>	<b>19,088.59</b>
<b>V</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
<b>VI</b>	<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		19,244,265.62	22,881,307.93

Người lập:



**Võ Thị Thuỳ Linh**  
Kế toán

Người duyệt:




**Trần Thị Hà Linh**  
Trưởng Phòng Điều Hành

**Bùi Sỹ Tân**  
Phó Tổng Giám Đốc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Quý IV năm 2019/ Quarter IV 2019

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
Vietcombank Fund Management  
**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
**Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF**  
VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)  
**Ngày 10 tháng 01 năm 2020**  
10 Jan 2020

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	<b>I</b>			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		<b>(16,829,843,287)</b>	<b>25,525,135,304</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		<b>18,292,088,589</b>	<b>(21,476,101,148)</b>
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		18,333,113,954	(21,517,675,788)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(41,025,365)	41,574,640
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		<b>1,462,245,302</b>	<b>4,049,034,156</b>
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		66,714,950,096	38,065,092,788
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(1,041,442,490)	(282,104,237)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(583,227,300)	571,202,300
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(13,088,695)	(62,787,662)



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		(48,268,184)	(20,014,509)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		76,248,400	79,962,100
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		(3,092,434,487)	(1,779,416,599)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		(27,000,000)	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		(799,466,538)	677,753,606
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities</b>	<b>19</b>		<b>62,648,516,104</b>	<b>41,298,721,943</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities</b>	<b>II</b>			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		6,810,692,379	6,405,621,535
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(74,674,828,052)	(48,155,519,877)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities</b>	<b>30</b>		<b>(67,864,135,673)</b>	<b>(41,749,898,342)</b>
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period</b>	<b>40</b>		<b>(5,215,619,569)</b>	<b>(451,176,399)</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>	<b>50</b>		<b>7,482,504,817</b>	<b>7,933,681,216</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		7,482,504,817	7,933,681,216
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		5,675,170,382	7,641,283,416
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>52.1</i>		5,675,170,382	7,641,283,416
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>52.2</i>		-	-

T  
DA  
Y  
KH  
MB

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	52.3		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		1,807,334,435	292,397,800
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period</b>	<b>55</b>		<b>2,266,885,248</b>	<b>7,482,504,817</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		2,266,885,248	7,482,504,817
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		1,919,276,948	5,675,170,382
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	57.1		1,919,276,948	5,675,170,382
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	57.2		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	57.3		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		347,608,300	1,807,334,435
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
<b>VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	<b>60</b>		<b>(5,215,619,569)</b>	<b>(451,176,399)</b>
Khác Others	80		-	-

Người lập:



Võ Thị Thuý Linh  
Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Hà Linh  
Trưởng Phòng Điều Hành



Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019/ As at 31 Dec 2019

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Vietcombank Fund Management

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF**

VCBF Blue Chip Fund(VCBDCF)

**Ngày 10 tháng 01 năm 2020**

10 Jan 2020

**I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	2,266,885,248	7,482,504,817	33.97%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	2,266,885,248	7,482,504,817	33.97%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	347,608,300	1,276,360,900	113.41%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	530,973,535	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	1,919,276,948	5,675,170,382	30.15%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	347,848,225,400	432,896,289,450	65.75%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	347,848,225,400	432,896,289,450	65.75%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, Coupon receivables	2206	1,133,169,000	549,941,700	124.90%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	1,133,169,000	549,941,700	124.90%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	2,028,210,115	986,767,625	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
<b>I.8</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>353,276,489,763</b>	<b>441,915,503,592</b>	<b>65.83%</b>
<b>II</b>	<b>NỢ LIABILITIES</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	1,198,335,087	5,143,369,956	74.24%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	347,608,300	3,363,794,387	113.41%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	347,608,300	271,359,900	113.41%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	3,092,434,487	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	2,887,349	51,155,533	43.67%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	93,941,569	107,030,264	35.19%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	27,000,000	

36  
 GAI  
 H NH  
 T TH  
 DARD  
 VIET  
 LI E

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	603,457,869	1,404,244,407	68.33%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	19,800,000	19,800,000	96.74%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	19,800,000	19,800,000	96.74%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	27,240,000	25,920,000	124.34%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	18,000,000	18,000,000	96.74%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	9,240,000	7,920,000	280.00%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	72,600,000	106,145,913	110.00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	50.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating INAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	7,479,452	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	-	7,479,452	
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
<b>II.3</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>1,198,335,087</b>	<b>5,143,369,956</b>	<b>74.24%</b>

NH  
 ĐÀI  
 ĐÀ  
 AN  
 147  
 AN  
 HỮU  
 VII  
 RTE  
 (M)  
 T.P.

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	352,078,154,676	436,772,133,636	65.80%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	19,244,265.62	22,881,307.93	63.88%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	18,295.22	19,088.59	103.01%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company





**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý IV năm 2019/ Quarter IV 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF  
VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)  
Ngày 10 tháng 01 năm 2020  
10 Jan 2020

**II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>4,274,235,259</b>	<b>3,194,710,437</b>	<b>17,323,311,085</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	4,048,522,000	2,997,075,600	16,116,986,900
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	4,048,522,000	2,997,075,600	16,116,986,900
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Interest income	2222	12,579,117	13,130,027	222,799,009
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	12,579,117	13,130,027	222,799,009
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	213,134,142	184,504,810	983,525,176
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	213,134,142	184,504,810	983,525,176
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>2,319,021,946</b>	<b>2,523,070,633</b>	<b>10,602,009,259</b>
1	Phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,906,834,479	2,142,889,115	8,897,266,811
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	148,035,150	145,092,357	579,710,167
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	54,000,000	54,000,000	216,624,639



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	21,340,000	17,600,000	60,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2226.3	13,295,150	14,092,357	64,298,425
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	59,400,000	59,400,000	238,287,103
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	92,400,000	92,400,000	370,287,103
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	59,400,000	59,400,000	238,287,103
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	132,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	39,054,087	39,054,092	145,200,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	30,000,000	30,000,000	120,000,000
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	30,000,000	30,000,000	120,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	90,849,412
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	-	86,920,102
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	3,929,310
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	99,028,735	70,439,301	384,295,196
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	98,121,404	69,586,576	380,940,936

- L

NG 7  
DO/  
QUỸ  
3 K  
COM

EM

03P  
NG 7  
CH K  
ĐT T  
NDAF  
(VIỆ  
TUL

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	907,331	852,725	3,354,260
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	3,669,495	3,195,768	14,400,570
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	2,520,548	2,520,548	10,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	1,148,947	675,220	4,400,570
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	-
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>1,955,213,313</b>	<b>671,639,804</b>	<b>6,721,301,826</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	<b>2234</b>	<b>(18,785,056,600)</b>	<b>24,853,495,500</b>	<b>11,354,500,650</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(451,942,646)	3,335,819,712	16,392,875,061
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(18,333,113,954)	21,517,675,788	(5,038,374,411)
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>(16,829,843,287)</b>	<b>25,525,135,304</b>	<b>18,075,802,476</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	<b>2238</b>	<b>436,772,133,636</b>	<b>452,996,896,674</b>	<b>535,035,719,842</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	<b>2239</b>	<b>(84,693,978,960)</b>	<b>(16,224,763,038)</b>	<b>(182,957,565,166)</b>
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(16,829,843,287)	25,525,135,304	18,075,802,476
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	6,810,692,379	6,405,621,535	53,671,617,662
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(74,674,828,052)	(48,155,519,877)	(254,704,985,304)

HÀNG  
HỮU  
NH V  
HART  
NAM  
-T.F

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	352,078,154,676	436,772,133,636	352,078,154,676
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	-	-	-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

  
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Vũ Hồng Giang  
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

  
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Sùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019/ As at 31 Dec 2019

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
Vietcombank Fund Management  
**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
**Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF**  
VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)  
**Ngày 10 tháng 01 năm 2020**  
10 Jan 2020



**III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	468,195	22,800	10,674,846,000	3.02%
2	ACV	2246.2	8,000	75,000	600,000,000	0.17%
3	BMP	2246.3	185,320	45,200	8,376,464,000	2.37%
4	BSR	2246.4	319,800	8,200	2,622,360,000	0.74%
5	BWE	2246.5	299,240	23,000	6,882,520,000	1.85%
6	CTG	2246.6	347,700	20,900	7,266,930,000	2.06%
7	DGC	2246.7	320,664	24,400	7,824,201,600	2.21%
8	DHC	2246.8	42,510	37,900	1,611,129,000	0.46%
9	DRC	2246.9	495,860	23,300	11,553,538,000	3.27%
10	FOX	2246.10	92,920	45,100	4,190,692,000	1.19%
11	FPT	2246.11	496,581	58,300	28,950,672,300	8.19%
12	HCM	2246.12	333,666	21,350	7,123,769,100	2.02%
13	HDG	2246.13	115,742	30,000	3,472,260,000	0.98%
14	HPG	2246.14	496,210	23,500	11,660,935,000	3.30%
15	HT1	2246.15	794,540	14,950	11,878,373,000	3.36%
16	IMP	2246.16	140,414	48,000	6,739,872,000	1.91%
17	LPB	2246.17	1,110,950	7,700	8,554,315,000	2.42%
18	LTG	2246.18	439,060	21,000	9,220,260,000	2.61%
19	MBB	2246.19	1,304,733	20,800	27,138,446,400	7.68%
20	MWG	2246.20	252,680	114,000	28,805,520,000	8.15%



STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
21	NCT	2246.21	152,370	72,500	11,046,825,000	3.13%
22	PAC	2246.22	358,850	25,000	8,971,250,000	2.54%
23	PME	2246.23	243,089	54,300	13,199,732,700	3.74%
24	PNJ	2246.24	290,328	86,000	24,968,208,000	7.07%
25	POW	2246.25	854,390	11,450	9,782,765,500	2.77%
26	PVS	2246.26	785,631	17,500	13,748,542,500	3.89%
27	PVT	2246.27	233,900	16,800	3,929,520,000	1.11%
28	QNS	2246.28	402,592	27,000	10,869,984,000	3.08%
29	REE	2246.29	282,510	36,300	10,255,113,000	2.90%
30	TCM	2246.30	140,534	19,200	2,698,252,800	0.76%
31	VNM	2246.31	172,780	116,500	20,128,870,000	5.70%
32	VSC	2246.32	345,330	27,250	9,410,242,500	2.66%
33	VTP	2246.33	31,826	116,000	3,691,816,000	1.05%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>	<b>12,358,915</b>		<b>347,848,225,400</b>	<b>98.46%</b>
<b>II</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES</b>	<b>2248</b>				
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2249</b>	-		-	<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES</b>	<b>2250</b>	<b>12,358,915</b>		<b>347,848,225,400</b>	<b>98.46%</b>
<b>III</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	2251.2	-		-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2252</b>	-		-	<b>0.00%</b>
<b>IV</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1	-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-		-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2254</b>	-		-	<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>	<b>2255</b>			<b>347,848,225,400</b>	<b>98.46%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			1,133,169,000	0.32%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			2,028,210,115	0.57%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>3,161,379,115</b>	<b>0.89%</b>
<b>VI</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			2,266,885,248	0.64%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			2,266,885,248	0.64%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>2,266,885,248</b>	<b>0.64%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>353,276,489,763</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Vũ Hương Giang  
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý IV năm 2019/ Quarter IV 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF  
VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)  
Ngày 10 tháng 01 năm 2020  
10 Jan 2020

**IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.92%	1.92%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.15%	0.13%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.09%	0.08%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.04%	
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.03%	0.03%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense/Average NAV (%)	2269	2.33%	2.26%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions)/2/Average NAV (**)	2270	35.07%	21.79%
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	228,813,079,300	251,332,757,300
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	228,813,079,300	251,332,757,300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	22,881,307.93	25,133,275.73
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(36,370,423,100)	(22,519,678,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	(3,637,042.31)	(2,251,967.80)



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019
2	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	(36,370,423,100)	(22,519,678,000)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	360,530.91	346,234.72
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	3,605,309,100	3,462,347,200
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(3,997,573.22)	(2,598,202.52)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(39,975,732,200)	(25,982,025,200)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	192,442,656,200	228,813,079,300
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	192,442,656,200	228,813,079,300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	19,244,265.62	22,881,307.93
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	25.64%	29.41%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	36.85%	42.10%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	13.91%	11.68%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	1,659	1,757
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	18,295.22	19,088.59

**Ghi chú / Notes:**

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**

Authorised Representative of Supervisory Bank

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**

Authorised Representative of Fund Management Company




**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**

Vũ Hương Giang

Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc





**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Quý IV năm 2019/ Quarter IV 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF  
VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)  
Ngày 10 tháng 01 năm 2020  
10 Jan 2020

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	436,772,133,636	452,996,896,674
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(16,829,843,287)	25,525,135,304
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(16,829,843,287)	25,525,135,304
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit/asset distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(67,864,135,673)	(41,749,898,342)
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	6,810,692,379	6,405,621,535
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(74,674,828,052)	(48,155,519,877)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	352,078,154,676	436,772,133,636
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	18,295.22	19,088.59

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Vũ Hương Giang  
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục 31: Mẫu Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ  
 Appendix 31: Report on borrowing operation, repo/reverse repo transactions of the fund  
 (Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)  
 (Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ**  
**REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND**

Quý IV năm 2019/ Quarter IV 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:  
 Fund Management Company:  
 Tên ngân hàng giám sát:  
 Supervising bank:  
 Tên Quỹ:  
 Fund name:  
 Ngày lập báo cáo:  
 Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
 Vietcombank Fund Management  
 Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
 VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)  
 VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)  
 Ngày 10 tháng 01 năm 2020  
 10 Jan 2020



STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								



STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
Authorized Representative of Supervisory Bank



**Ngân hàng Kiểm tra và Giám sát (Việt Nam)**  
Vũ Hoàng Giang  
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
Authorized Representative of Fund Management Company



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc



## BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH Quý IV năm 2019

### I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư:

#### 1.1 Giấy chứng nhận chào bán và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư Cổ phiếu hàng đầu VCBF nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 34/GCN-UBCK ngày 12 tháng 05 năm 2014. Thời gian phát hành chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 12/06/2014 và kết thúc vào ngày 25/07/2014.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu hàng đầu VCBF được cấp giấy đăng ký lập quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK ngày 22 tháng 08 năm 2014.

#### 1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Địa chỉ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội.

#### 1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của Quỹ là 59.164.003.100 (năm mươi chín tỷ một trăm sáu mươi bốn triệu ba ngàn một trăm) đồng, mệnh giá chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

- **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ chủ yếu là gia tăng phần vốn gốc trong trung hạn và dài hạn. Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào danh mục cổ phiếu niêm yết trên HSX và HNX với vốn hóa thị trường lớn và thanh khoản tốt. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc đầu tư của Quỹ bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Quỹ sẽ sử dụng phương pháp tiếp cận từ dưới lên, từ cơ sở phân tích các chỉ số cơ bản của công ty để lựa chọn cổ phiếu đầu tư và lựa chọn các công ty trong nhiều ngành khác nhau, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục đầu tư.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** NAV của Quỹ phải được xác định hàng tuần vào Ngày Giao Dịch hoặc những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở (ngày giao dịch):** Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn Vị Quỹ vào ngày Thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là Ngày Làm Việc ("Ngày Giao Dịch"). Nếu Ngày Thứ Tư không phải là Ngày Làm Việc, thì Ngày Giao Dịch sẽ là Ngày Làm Việc tiếp theo. Nếu Ngày Làm Việc tiếp theo đó là ngày Thứ Ba, thì Ngày Giao Dịch sẽ là ngày Thứ Tư của tuần đó.

Việc thay đổi Ngày Giao Dịch do nghỉ lễ sẽ được thông báo trước cho các Điểm Nhận Lệnh và được thông báo trên trang web của Công Ty Quản Lý Quỹ. Công Ty Quản Lý Quỹ có thể thay đổi tần suất giao dịch hoặc/và Ngày Giao Dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

**- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:**

1. Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của Pháp Luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:
  - a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, tổng giá trị các khoản đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng không được vượt quá 49,0% (bốn mươi chín phần trăm) của tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - b. Tổng giá trị các khoản đầu tư vào các loại giấy tờ có giá và chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức (bao gồm công cụ thị trường tiền tệ, công cụ chuyển nhượng, chứng khoán) theo quy định tại Khoản 2 Điều này, có giá trị từ 5,0% (năm phần trăm) trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ sẽ không được vượt quá 40,0% (bốn mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - c. Tổng giá trị của tất cả các chứng khoán, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh), trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, chứng khoán phái sinh niêm yết theo quy định của pháp luật, giao dịch tại các sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm các công ty có quan hệ sở hữu với nhau không được vượt quá 30,0% (ba mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - d. Tổng giá trị của tất cả các chứng khoán kể cả các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi, phát hành bởi một tổ chức không được vượt quá 20,0% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - e. Tổng giá trị đầu tư của quỹ vào chứng khoán trừ trái phiếu Chính phủ của một tổ chức phát hành không được vượt quá 10,0% (mười phần trăm) tổng giá trị của các chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
  - f. Tổng giá trị trái phiếu và cổ phiếu chuẩn bị niêm yết hoặc chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam và trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng và cam kết mua lại của tổ chức phát hành không được vượt quá 10,0% (mười phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - g. Tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
  - h. Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

2. Quỹ sẽ chỉ đầu tư vào các loại tài sản đăng ký hoặc phát hành ở Việt Nam, cụ thể như sau:

a. Tài sản có thu nhập cố định

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật;
- Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;
- Trái phiếu niêm yết của tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật;
- Trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành mà đã được ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- Trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành của tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật, mà có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trái phiếu trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.

b. Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch;
- Cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch mà có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.

c. Công cụ phái sinh

Chứng khoán phái sinh được niêm yết, giao dịch trên sàn chứng khoán mà chỉ phục vụ cho mục tiêu phòng ngừa rủi ro;

d. Các cổ phiếu và trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch và các quyền tài sản

- Các khoản đầu tư của Quỹ vào trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch và cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch cần phải được chấp thuận bằng văn bản của ban đại diện quỹ nêu rõ về loại (mã) chứng khoán, số lượng và giá trị của giao dịch và thời điểm thực hiện và đối tác giao dịch.
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

3. Quỹ sẽ không thực hiện đầu tư vào:

a. Đơn vị quỹ của các quỹ đầu tư hoặc cổ phần của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

b. Trực tiếp nắm giữ bất động sản, đá quý, kim loại quý hoặc hàng hoá.

4. Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế được đưa ra tại Khoản 1 của Điều này, ngoại trừ điểm g Khoản 1 của Điều này và chỉ vì các lý do sau:

a. Biến động giá trên thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;

b. Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật của Quỹ;

c. Thực hiện các lệnh giao dịch của nhà đầu tư;

d. Các hoạt động sáp nhập và hợp nhất của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;

- e. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; hoặc
  - f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.
5. Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công Ty Quản Lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư như được quy định tại Khoản 1 của Điều này trong vòng 3 (ba) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trong trường hợp sai lệch phát sinh vì Công Ty Quản Lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi Pháp Luật hoặc Điều lệ hoặc Bản Cáo Bạch, CTQLQ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày sai lệch xảy ra.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VNĐ)

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011.

### **3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Quỹ Đầu tư cổ phiếu hàng đầu VCBF áp dụng hệ thống sổ kế toán là hệ thống Nhật Ký Chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:** Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

## 4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

### *Nguyên tắc phân loại:*

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

### *Ghi nhận tiếp theo*

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính.

### *Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và được Ban Đại diện Quỹ và Ngân hàng Giám sát phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

### *Nguyên tắc định giá*

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1.	Tiền (VNĐ)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Tiền gốc cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	<ul style="list-style-type: none"><li>- Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc</li><li>- Giá xác định theo phương pháp khác được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li></ul>



<i>STT</i>	<i>Loại tài sản</i>	<i>Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường</i>
5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
<b>STT</b>	<b>Loại tài sản</b>	<b>Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường</b>
<b>Trái phiếu</b>		
6.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá thị trường là giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá sạch từ nguồn Thomson Reuters cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền; hoặc</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> <li>- Đối với trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, giá sẽ được tính theo phương pháp chiết khấu dòng tiền.</li> </ul>
7.	Trái phiếu không niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) trên các hệ thống báo giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc</li> <li>- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của ba tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; hoặc</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền; hoặc</li> <li>- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
8.	Trái phiếu biến động bất thường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong điều kiện bình thường, trái phiếu niêm yết được định giá theo mục 5 ở trên.</li> <li>- Trong trường hợp giá trái phiếu có biến động hơn <math>\pm 10,0\%</math> khi so sánh với giá</li> </ul>

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		<p>Reuters, sự biến động này được xem là biến động bất thường trong giá trái phiếu, phương pháp định giá được sử dụng theo thứ tự sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá sạch từ nguồn Thomson Reuters cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền; hoặc</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
<b>Cổ phiếu</b>		
9.	Cổ phiếu niêm yết đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), sử dụng một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá xác định theo phương pháp chi số định giá so sánh; hoặc</li> <li>+ Giá mua; hoặc</li> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> </ul>
10.	Các tài sản được phép đầu tư, chưa niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.</li> <li>- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba tổ chức báo giá, sử dụng một trong các phương pháp sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trung bình từ các báo giá; hoặc</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp chi số định giá so sánh; hoặc</li> <li>+ Giá mua; hoặc</li> <li>+ Giá trị sổ sách; hoặc</li> </ul> </li> <li>- Giá xác định theo phương pháp khác đã</li> </ul>

<i>STT</i>	<i>Loại tài sản</i>	<i>Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường</i>
		được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
11.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
12.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là một trong các mức giá sau: - Giá xác định theo phương pháp chi số định giá so sánh; hoặc - Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
13.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua = $\text{Max} \{0; (\text{Giá cổ phiếu} - \text{Giá phát hành quyền mua}) \times \text{tỷ lệ chuyển đổi}\}$
<b>Chứng khoán phái sinh</b>		
14.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
15.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận được nêu chi tiết trong sổ tay định giá.
<b>Các tài sản khác</b>		
16.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận được nêu chi tiết trong sổ tay định giá.

#### **B – Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh:**

- Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.
- Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:
  - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;

- Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
- Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

STT	Loại tài sản	Giá trị cam kết
1	Quyền chọn cổ phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua)	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn <sup>1</sup> điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng × Khối lượng cổ phiếu trên mỗi hợp đồng × giá thị trường hiện tại của cổ phiếu × hệ số delta <sup>2</sup>
2	Quyền chọn trái phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua)	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn <sup>3</sup> điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng × mệnh giá × giá thị trường hiện tại của trái phiếu × hệ số delta
3	Hợp đồng tương lai chi số	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng × giá trị tính trên một điểm chi số × mức chi số hiện tại
4	Hợp đồng tương lai trái phiếu	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng × giá trị của hợp đồng tính theo mệnh giá (notional) × giá trị thị trường của trái phiếu rẻ nhất có thể chuyển giao
5	Các hợp đồng khác	Theo mô hình do Công ty quản lý quỹ lựa chọn, thống nhất cùng ngân hàng giám sát, và được Ban đại diện quỹ chấp thuận

## Phần 1: Phương pháp tính giá trị hợp lý cho Trái Phiếu

### A - Trái phiếu chính phủ bảo lãnh:

Phương pháp định giá như sau:

Trong trường hợp lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn T năm không hiện hữu trên thị trường

- Xác định lợi suất trúng thầu gần nhất của trái phiếu chính phủ bảo lãnh tại kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu đang được định giá.
- Xác định mức chênh lệch rủi ro tín dụng tại mỗi kỳ hạn = Lợi suất trái phiếu chính phủ có kỳ hạn tương đương tại ngày đấu thầu trái phiếu chính phủ bảo lãnh phiên gần nhất từ nguồn Thomson Reuters- Lãi suất trúng thầu trái phiếu chính phủ bảo lãnh được xác định như trên tại từng kỳ hạn.
- Xác định lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh tại kỳ hạn trên/dưới tại ngày trước ngày định giá như sau:  
Y<sub>n</sub> ---- lợi suất của trái phiếu phát hành mới với kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu kỳ hạn T tại ngày trước ngày định giá

<sup>1</sup> Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).

<sup>2</sup> Hệ số delta là đạo hàm bậc nhất của giá quyền chọn đối với giá chứng khoán cơ sở. Trong trường hợp đơn giản, hệ số delta có thể coi bằng 1. Trong các trường hợp quyền chọn phức tạp, hệ số delta do công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát xác định sau khi đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận

<sup>3</sup> Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).

$Y_g$  ---- lợi suất của trái phiếu chính phủ với kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu kỳ hạn T tại ngày trước ngày định giá

$Y_n = Y_g +$  Chênh lệch rủi ro tín dụng

- Lợi suất nội suy tuyến tính của trái phiếu (interpolated bond yield) của trái phiếu chính phủ bảo lãnh ( $R_i$ ) được tính như sau:

$$R_i = (T_1 - T_2) \times (R_1 - R_2) / (T_1 - T_2) + R_2$$

Trong đó:

$T_1$ : Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh đang được định giá

$R_1$ : Lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh kỳ hạn trên.

$R_2$ : Lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh kỳ hạn dưới.

$T_2$ : Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh ở kỳ hạn trên.

$T_2$ : Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh ở kỳ hạn dưới.

*Bước 2*: Tính giá trái phiếu sử dụng phương pháp Chiết Khấu Dòng Tiền với tỷ lệ chiết khấu là lãi suất nội suy tuyến tính của trái phiếu.

### **B - Trái phiếu doanh nghiệp:**

Trái phiếu doanh nghiệp được định giá sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền với lãi suất chiết khấu là lãi suất áp dụng của trái phiếu.

Lãi suất áp dụng được tính như sau:

Lãi suất áp dụng = Lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương tại ngày trước ngày định giá + chênh lệch rủi ro tín dụng

Trong đó:

Lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương tại ngày trước ngày định giá bằng lãi suất của trái phiếu chính phủ có cùng kỳ đáo hạn.

Chênh lệch rủi ro tín dụng được tính bằng chênh lệch rủi ro tín dụng áp dụng tại ngày phát hành trái phiếu.

Chênh lệch rủi ro tín dụng = lãi suất trái phiếu doanh nghiệp tại ngày phát hành/mua trái phiếu – lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương cùng ngày.

(Trong trường hợp có những biến động làm ảnh hưởng đến chỉ số tín dụng của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp có những đợt phát hành trái phiếu mới, hội đồng định giá sẽ đánh giá lại và điều chỉnh mức chênh lệch rủi ro tín dụng).

### **C - Định giá trái phiếu chuyển đổi**

Giá trái phiếu chuyển đổi sẽ tùy thuộc đặc điểm của từng loại trái phiếu chuyển đổi và sẽ được định giá như sau:

- Giá bình quân của 3 công ty chứng khoán được chấp nhận.

- Trong trường hợp không có giá từ 3 công ty chứng khoán được chấp nhận, giá xác định theo phương pháp đã được Hội đồng định giá chấp thuận.

### **Phần 2: Phương pháp định giá dựa vào các hệ số định giá so sánh**

Việc áp dụng phương pháp định giá dựa vào các chỉ số định giá so sánh để tính giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông của một công ty bao gồm những bước sau:

- Bước 1: Xác định danh sách các công ty đại chúng trên sàn chứng khoán Việt Nam hoạt động trong cùng một ngành với công ty đang cần định giá (sử dụng nguồn phân ngành từ Thomson Reuters hoặc Bloomberg ICB)
- Bước 2: Chọn 5 công ty trong danh sách ở bước 1 có các chỉ tiêu gần nhất và có thể so sánh nhất với công ty cần định giá (dựa trên vốn hóa thị trường, thu nhập, lợi nhuận..)
- Bước 3: Lấy chỉ số P/B (Giá/Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu) và chỉ số P/E (Giá/Thu nhập trên một cổ phiếu) của 5 công ty xác định ở bước 2 từ nguồn Thomson Reuters hoặc Bloomberg. Tính Giá trị trung bình của chỉ số P/B và P/E của những công ty này.
- Bước 4: Tính Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu gần nhất và thu nhập trên một cổ phiếu trong 12 tháng của công ty cần định giá
- Bước 5: Giá trị hợp lý của cổ phiếu công ty cần định giá được xác định là giá trị trung bình của:
- Giá trị trung bình của chỉ số P/B ở bước 3 x Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của công ty cần định giá ở bước 4
- Giá trị trung bình của chỉ số P/E ở bước 3 x Thu nhập trên một cổ phiếu trong 12 tháng của công ty cần định giá ở bước 4

Đối với Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch và Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, áp dụng chiết khấu cho khả năng thanh khoản 10% trên giá trị hợp lý được tính ở trên

Đề nghị: 5% chiết khấu cho Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, 10% cho Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong năm. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong năm, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

#### 4.4 Các khoản phải trả:

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

#### 4.5 Vốn góp

##### 4.5.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh số vốn nhà đầu tư góp ban đầu và góp bổ sung. Khi Công ty Quản lý Quỹ nhận được kết quả giải tòa phong tỏa về số tiền thu hợp lệ khoản góp vốn đầu tư và kết quả xác nhận vốn góp nhà đầu tư hợp lệ của đại lý chuyển nhượng (trường hợp phát hành lần đầu); giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm bảng phân bổ tiền thu bán chứng chỉ quỹ về số tiền thu hợp lệ của các nhà đầu tư (trường hợp phát hành các lần tiếp theo), Công ty Quản lý Quỹ làm căn cứ ghi nhận vốn góp phát hành.

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Căn cứ vào xác nhận của đại lý chuyển nhượng kèm bảng tổng hợp các lệnh mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ ghi nhận vốn góp mua lại.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

##### 4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”.

##### 4.5.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

#### **4.6 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### *Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

##### *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Quyền mua cổ phiếu*

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

##### *Các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ có thể được Quỹ mang đi thế chấp trong các giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ.

**4.7 Các khoản chi phí:** Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

#### **4.8 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ**

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán.



## V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

### 5.1 Tiền gửi ngân hàng:

	31/12/2019 VNĐ	30/09/2019 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	1.919.276.948	5.675.170.382
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ	347.608.300	1.807.334.435
	<b>2.266.885.248</b>	<b>7.482.504.817</b>

### 5.2 Các khoản đầu tư:

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua VNĐ [1]	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VNĐ [4] = [1] + [2] - [3]
		Chênh lệch tăng VNĐ [2]	Chênh lệch giảm VNĐ [3]	
Cổ phiếu	350.672.862.113	43.114.413.938	45.939.050.651	347.848.225.400
	<b>350.672.862.113</b>	<b>43.114.413.938</b>	<b>45.939.050.651</b>	<b>347.848.225.400</b>

### 5.3 Các khoản phải thu

	31/12/2019 VNĐ	30/09/2019 VNĐ
1. Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư	2.028.210.115	986.767.625
2. Các khoản phải thu về dự thu cổ tức	1.133.169.000	549.941.700
3. Các khoản phải thu về dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
4. Phải thu khác	-	-
5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	<b>3.161.379.115</b>	<b>1.536.709.325</b>

### 5.4 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ

	31/12/2019 VNĐ	30/09/2019 VNĐ
Phải trả cho các Đại lý phân phối	46,970,785	53,515,132
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	46,970,784	53,515,132
	<b>93,941,569</b>	<b>107,030,264</b>

## **5.5 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở**

### **5.5.1 Phí Quản Lý**

Phí quản lý quỹ là 1,9% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá trong tháng.

Phí quản lý quỹ được tính theo công thức như sau:

Phí quản lý quỹ = 1,9% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 ngày).

### **5.5.2 Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí Quản trị Quỹ**

#### **Phí lưu ký**

Phí lưu ký là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá (mức tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng), được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí trên không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí lưu ký được tính theo công thức sau:

Phí lưu ký = 0,04% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 ngày).

#### **Phí trả cho Ngân Hàng Giám Sát**

Phí giám sát là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá (mức tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng), được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát được tính theo công thức sau:

Phí giám sát = 0,04% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 ngày).

#### **Phí dịch vụ quản trị Quỹ**

Phí dịch vụ quản trị quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm tính trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá (mức tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng), được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ hàng tháng để thực hiện dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí dịch vụ quản trị quỹ được tính theo công thức như sau:

Phí quản trị quỹ = 0,04% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong năm định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 ngày).

### 5.3 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 10.000.000 đồng mỗi tháng cộng với 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch đối với các giao dịch trong tháng từ số 401 trở đi, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá.

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng hàng tháng được tính theo công thức như sau:

Phí đại lý chuyển nhượng = 10.000.000 + 0,01% \* Giá trị giao dịch trong tháng (từ giao dịch số 401 trở đi).

### 5.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn Vị	Tại ngày 30/09/2019	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2019
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	54.201.321,78	360.530,91	54.561.852,69
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	542.013.217.800	3.605.309.100	545.618.526.900
Thặng dư vốn	VNĐ	369.172.846.780	3.205.383.279	372.378.230.059
Tổng giá trị phát hành CCQ	VNĐ	911.186.064.580	6.810.692.379	917.996.756.959
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(31.320.013,85)	(3.997.573,22)	(35.317.587,07)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	(313.200.138.500)	(39.975.732.200)	(353.175.870.700)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VNĐ	(256.435.120.632)	(34.699.095.852)	(291.134.216.484)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VNĐ	(569.635.259.132)	(74.674.828.052)	(644.310.087.184)
Lợi nhuận để lại	VNĐ	95.221.328.188	(16.829.843.287)	78.391.484.901
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	22.881.307,93	(3.637.042,31)	19.244.265,62
Giá trị vốn góp hiện hành	VNĐ	341.550.805.448	(67.864.135.673)	273.686.669.775
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VNĐ	436.772.133.636	(84.693.978.960)	352.078.154.676
NAV hiện hành/ 1 CCQ	VNĐ/CCQ	19.088,59		18.295,22

## 5.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 30/09/2019 VNĐ
Lãi /(Lỗ) đã thực hiện	81.216.121.614	79.712.850.947
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	(2.824.636.713)	15.508.477.241
<b>Tổng lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>78.391.484.901</b>	<b>95.221.328.188</b>

## 5.8 Lãi/Lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi/Lỗ bán các khoản đầu tư từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	68.031.307.450	68.483.250.096	(451.942.646)
	<b>68.031.307.450</b>	<b>68.483.250.096</b>	<b>(451.942.646)</b>

## VI. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:

Người duyệt:

**Bà Võ Thị Thuỳ Linh**

*Kế Toán*

**Bà Trần Thị Hà Linh**

*Trưởng Phòng Điều Hành*



**Ông Bùi Sỹ Tân**

*Phó Tổng Giám đốc*